

Số : 74 / CBTT-CKHP

Hải Phòng, ngày 9 tháng 4 năm 2024

V/v: CBTT Báo cáo thường niên
năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Kính gửi:**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
 - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia
 - Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: **CTCP Chứng khoán Hải Phòng**

2. Mã chứng khoán : **HAC**

3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 7, lô 28A đường Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

4. Điện thoại : 0225.3842335 Fax: 0225.3746266

5. Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Công Ngữ

- Địa chỉ: Số 7, lô 28A đường Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

- Điện thoại 0225.3842335 Fax: 0225.3746266

6. Loại thông tin công bố: **Định kỳ**

7. **Nội dung của thông tin công bố:** Báo cáo thường niên năm 2023 của Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng được lập ngày 9 tháng 4 năm 2024.

8. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn Báo cáo thường niên năm 2023:

https://haseco.vn/wp-content/uploads/2024/04/Baocaothuongnien_2023_Haseco.pdf

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu văn thư.



Phạm Công Ngữ



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG**

Báo cáo thường niên Năm 2023

Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng
www.haseco.vn

MỤC LỤC

I THÔNG TIN CHUNG	2
1 Thông tin khái quát	2
2 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	2
Ngành nghề kinh doanh	2
Địa bàn kinh doanh	3
3 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức KD và bộ máy quản lý	3
3.1 Mô hình quản trị	3
3.2 Cơ cấu bộ máy quản lý	3
3.3 Các công ty con, công ty liên kết	4
4 Định hướng phát triển	4
5 Các rủi ro	5
II TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	5
1 Tình hình hoạt động kinh doanh	5
2 Tổ chức, nhân sự	5
3 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	9
4 Tình hình tài chính	9
5 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	10
III BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	10
1 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	10
2 Tình hình tài chính	12
3 Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán	13
4 BC đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và XH của công ty	13
IV ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	13
1 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động	13
2 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc	14
3 Các kế hoạch định hướng của HĐQT	14
V QUẢN TRỊ CÔNG TY	15
1 Hội đồng quản trị	15
a Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị	15
b Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị	16
c Hoạt động của Hội đồng quản trị	16
2 Ban kiểm soát	18
a Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát	18
b Hoạt động của Ban kiểm soát	19
3 Các giao dịch của Hội đồng quản trị, Ban TGĐ và Ban kiểm soát	19
VI BÁO CÁO TÀI CHÍNH	20
1 Ý kiến kiểm toán	20
2 Báo cáo tài chính được kiểm toán	21
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	31

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 70/BC-CKHP

Hải Phòng, ngày 9 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO

Thường niên năm 2023

- Kính gửi:**
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
 - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 119/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 11 năm 2015
- Vốn điều lệ: 291.810.960.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 291.810.960.000 đồng
- Địa chỉ: Số 7, lô 28A đường Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng
- Số điện thoại: (84 - 0225)3 842332/3 842335
- Số fax: (84 - 0225)3 746266
- Website: www.haseco.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có): HAC
- Quá trình hình thành và phát triển (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay).
 - + Ngày 23-11-2015: HASECO được cấp giấy phép thành lập và hoạt động
 - + Ngày 23-11-2015: HASECO thành lập Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
 - + Ngày 23-11-2015: HASECO thành lập Chi nhánh Hà Nội
 - + Ngày 23-11-2015: HASECO là thành viên của Sở GDCK Hồ Chí Minh
 - + Ngày 23-11-2015: HASECO là thành viên của Sở GDCK Hà Nội
 - + Ngày 18-10-2016: Cổ phiếu HAC của HASECO chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM.
 - + Ngày 18-7-2022: HASECO là thành viên của Sở GDCK Việt Nam
- Các sự kiện khác: *Không*

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- **Ngành nghề kinh doanh:**
- + Môi giới chứng khoán;

- + Tự doanh chứng khoán;
- + Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- + Và những nghiệp vụ được phép khác như Lưu ký chứng khoán; Tư vấn tài chính doanh nghiệp;

- Địa bàn kinh doanh:

+ Trụ sở chính: Số 7, lô 28A đường Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

+ Chi nhánh Hà Nội: Số 163 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

+ Chi nhánh HCM: 328 Võ Văn Kiệt - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

3.1 Mô hình quản trị (nêu rõ mô hình theo quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp):

Mô hình quản trị doanh nghiệp bao gồm: Đại hội Đồng cổ đông; Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị; Ban Điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc và các Giám đốc Khối chức năng.

Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng trên nguyên tắc phân công, quản lý theo các khối chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám đốc quản lý, điều hành thông qua việc phân cấp, phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể của khối thông qua Giám đốc phụ trách khối

3.2 Cơ cấu bộ máy quản lý:

Công ty cổ phần chứng khoán Hải Phòng được tổ chức và hoạt động tuân thủ theo Luật Doanh nghiệp, luật chứng khoán và các Luật khác có liên quan và Điều lệ Công ty. Điều lệ Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua là cơ sở chi phối cho mọi hoạt động của Công ty. Cơ cấu bộ máy quản lý công ty:

- Đại hội đồng cổ đông: Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất quyết định mọi vấn đề quan trọng của Công ty theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. ĐHĐCĐ là cơ quan thông qua chủ trương chính sách đầu tư dài hạn trong việc phát triển Công ty, quyết định cơ cấu vốn, bầu ra cơ quan quản trị và kiểm soát việc kinh doanh của Công ty.

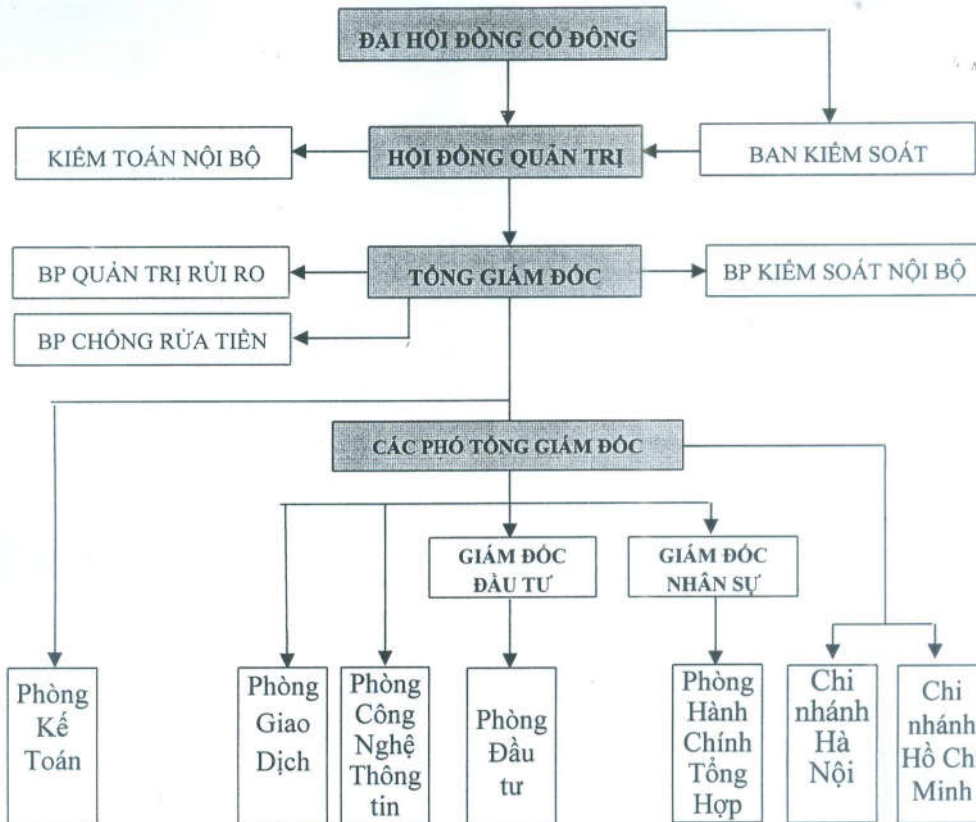
- Hội đồng quản trị: Là cơ quan quản trị Công ty có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc ĐHĐCĐ quyết định. Định hướng các chính sách tồn tại và phát triển để thực hiện các quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc hoạch định chính sách, ra nghị quyết hành động cho từng thời điểm phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty. Chủ tịch HĐQT là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

- Ban kiểm soát: Do ĐHĐCĐ bầu, thay mặt cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty.

- Ban điều hành: Do HĐQT bổ nhiệm gồm có Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc các giám đốc khối và kế toán trưởng. Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước HĐQT, quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty.

- Sơ đồ bộ máy công ty:

C
C
CHỦ
H
Q



3.3 Các công ty con, công ty liên kết: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết: Không có)

4. Định hướng phát triển.

- Đẩy mạnh hoạt động môi giới phát triển công nghệ hỗ trợ nhà đầu tư giao dịch, mở tài khoản, chuyển tiền trong năm 2024.

- Nâng cao năng lực trong hoạt động cho vay ký quỹ và hoạt động trên thị trường vốn: Haseco tiếp tục nâng cao năng lực nguồn vốn để phục vụ cho các nghiệp vụ cho vay ký quỹ và hoạt động đầu tư trên thị trường vốn. Trên thị trường vốn, Haseco tiếp tục tìm kiếm các cơ hội đầu tư mới

Để thực hiện được các mục tiêu trên, Công ty đẩy mạnh:

- + Tăng cường hiệu quả và giám sát chất lượng hoạt động tự doanh, môi giới, đầu tư
- + Sắp xếp nguồn nhân sự và nguồn vốn kinh doanh có hiệu quả.
- + Nhiệm vụ đầu tư nền tảng chuyển dịch sang nền tảng kinh doanh số, công nghệ thông tin
- + Đa dạng hóa dịch vụ tư vấn mua bán sáp nhập, quản lý sở cổ đông, mua bán trái phiếu doanh nghiệp.

5. Các rủi ro: (Nếu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường, thiên tai, dịch bệnh, ...)

- Các rủi ro về dịch bệnh có ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	% kế hoạch năm 2023
1. Doanh thu	64,8	107,46	165,3 %
2. Lợi nhuận sau thuế:	-81,03	33,5	167,5 %

Thị trường chứng khoán Việt Nam trải qua một năm 2023 với nhiều biến động. VN-Index kết thúc phiên giao dịch ngày 29/12/2023 đạt 1.129,93 điểm chỉ tăng 12% so với phiên cuối năm 2022.

Cụ thể, sau diễn biến khá âm ảm của quý đầu năm 2023, thị trường bắt đầu sôi động hơn từ tháng 4 trong bối cảnh Việt Nam chuyển sang chính sách tiền tệ nới lỏng, linh hoạt. VN-Index sau đó có chuỗi tăng ấn tượng và lập đỉnh 1.250 điểm vào giữa tháng 9. Nhịp điều chỉnh mạnh trong nửa cuối tháng 9 đến hết tháng 10/2023 VN-Index gần như mất hết thành quả tăng điểm trước đó. Từ đầu tháng 11, thị trường dần phục hồi, tuy nhiên, thị trường còn khá thận trọng với thanh khoản duy trì ở mức thấp. Năm 2023, tiền không ồ ạt vào chứng khoán như kỳ vọng kể cả khi lãi suất huy động đã về mức thấp kỷ lục.

Trong bối cảnh đó hoạt động kinh doanh của Công ty cũng bị ảnh hưởng không nhỏ. Hội đồng quản trị, Ban TGD trong năm 2023 ngoài việc thúc đẩy các nghiệp vụ cũng đã tích cực tìm kiếm cơ hội đầu tư nhằm tối ưu nguồn vốn của Công ty.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Về chỉ tiêu kế hoạch doanh thu và lợi nhuận năm 2023, theo nghị quyết số: 72/2023/NQ-CKHP ngày 22/4/2023 của ĐHĐCĐ thường niên. Đại hội đã thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2023 của Công ty với mức Doanh thu: 65 tỷ đồng và Lợi nhuận sau thuế là 20 tỷ đồng.

- Trong bối cảnh chung đó với những nỗ lực của HĐQT, Ban TGD công ty, cùng tập thể cán bộ nhân viên Công ty, năm 2023 Công ty đã vượt 67,5% kế hoạch lợi nhuận. Cụ thể lợi nhuận sau thuế năm 2023 đạt 33,5 tỷ đồng, tăng cao so với cùng kỳ năm 2022 (năm 2022 Công ty lỗ 81,03 tỷ đồng)

- Tổng doanh thu năm 2023 của Công ty đạt 107,46 tỷ đồng, bằng 165,3% kế hoạch năm và tăng 65% so với cùng kỳ năm 2022. Doanh thu có được chủ yếu từ hoạt động môi giới và chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Danh sách Ban điều hành: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác).

+ Bà Nguyễn Thị Nguyệt - Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27/7/2023)

+ Ông Vũ Dương Hiền – Phó Tổng giám đốc (Thôi giữ chức TGD và bổ nhiệm Phó TGD ngày 27/4/2023)

+ Bà Vũ Thị Thanh Nga – Kế toán trưởng

2.1.1 Bà Nguyễn Thị Nguyệt - Tổng giám đốc.

- **Họ và tên:** Nguyễn Thị Nguyệt; **Giới tính:** Nữ

- Ngày tháng năm sinh: 14/03/1981

- Số CCCD: 024181010205 Ngày cấp: 3/8/2022 Nơi cấp: Cục Cảnh sát

- Nơi sinh: Bắc Giang

- Quốc tịch: Việt nam

- Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Bắc Giang
- Địa chỉ thường trú: Căn hộ 10, Tầng 18, Block D2B, Chung cư Topazelite, Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chỗ ở hiện tại: Căn hộ 10, Tầng 18, Block D2B, Chung cư Topazelite, Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính ngân hàng

- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Vị trí công tác
2003 – 1/2010	Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	Chuyên viên kế toán – lưu ký
1/2010 – 7/2012	Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	Phó Phòng kế toán – lưu ký
7/2012 – 3/2013	Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	Phó Phòng Giao dịch
3/2013- 26/3/2015	Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ.
29/5/2015- 23/11/2015	Công ty cổ phần Chứng khoán Á Âu	Chủ tịch Hội đồng quản trị
1/1/2016 – 16/3/2016	Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Giám đốc chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh
16/3/2016 - 7/2023	Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	UV HĐQT, Phó TGD kiêm GD CNHCM
7/2023 - nay	Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	UV HĐQT, TGD kiêm GD CNHCM

- **Chức vụ tại công ty:** Tổng giám đốc - kiêm GD Chi nhánh HCM
- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Thù lao Hội đồng quản trị
- Lợi ích liên quan đối với công ty: Không có
- Số cổ phần HAC nắm giữ: 5.000 cổ phần
- + Sở hữu cá nhân: 5.000 CP
- + Đại diện vốn: không CP
- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 0,017 %

2.1.2 Ông Vũ Dương Hiền – Phó Tổng giám đốc

- **Họ và tên:** Vũ Dương Hiền; **Giới tính:** Nam
- Ngày, tháng, năm sinh: 14/09/1942
- Số CCCD: 031042005762 cấp ngày 23/12/2021 tại Cục Cảnh sát
- Nơi sinh: Hải Phòng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh

PHÂN

- Quê quán: Minh Tân – Thủy Nguyên – Hải Phòng
- Địa chỉ thường trú: Số 1/274 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Chỗ ở hiện tại: Số 1/274 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ khoa học kinh tế, kỹ sư kinh tế, Giáo viên cấp II, III
- Chính trị: cao cấp Nguyễn Ái Quốc (*nay là Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh*)
- **Quá trình công tác:**

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
1958 -1964	Đi học Trung cấp, Đại học Sư phạm, Kinh tế	Học sinh
1965	Học trường Chính trị ngành giáo dục, Bí thư đoàn trường	Học sinh
1965 -1967	Trường cấp I, II xã Minh Tân, Thủy Nguyên, HP	Hiệu trưởng
1968 -1977	Xí nghiệp Đồ dùng dạy học, Giáo viên KT cấp III	Bí thư Đảng ủy
1977 -1982	Chuyên viên chính Ban khoa giáo Thành ủy Hải Phòng	Phó Bí thư Chi bộ Ban Khoa giáo thành ủy
1983 -1999	Xí nghiệp Giấy bìa Đồng Tiến, Nhà máy Giấy Hải Phòng, Công ty CP HAPACO	Chủ tịch HĐQT-Giám đốc
1999 – 4/2023	Tập đoàn HAPACO	Chủ tịch HĐQT
	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc
4/2023 - nay	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc

- **Chức vụ tại Công ty:** Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng

- **Chức vụ nắm giữ ở các tổ chức khác:** Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn HAPACO

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có
- Số cổ phần HAC nắm giữ: 7.087.773 CP
- + Sở hữu cá nhân: 7.087.773 CP
- + Đại diện vốn: không CP
- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 24,29 %

2.1.3 Bà Vũ Thị Thanh Nga – Kế toán trưởng

- **Họ và tên:** Vũ Thị Thanh Nga; **Giới tính:** Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 03 tháng 6 năm 1985
- Số CMND: 031185000683 ngày cấp: 23/9/2019 Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội
- Nơi sinh: Hải Phòng
- Quốc tịch: Việt nam

- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Hải Phòng
- Địa chỉ thường trú: Số 6/36/639 Ngô Gia Tự, phường Đằng Lâm, quận Hải An, TP Hải Phòng.
- Chỗ ở hiện tại: Số 6/36/639 Ngô Gia Tự, phường Đằng Lâm, quận Hải An, TP Hải Phòng.
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- **Quá trình công tác:**

Thời gian	Nơi làm việc	Vị trí công việc
2008-2010	Công ty CP Tiến bộ quốc tế AIC	Nhân viên Nhân sự
2010-2016	Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	Nhân viên Nhân sự
2016-2019	Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	Nhân viên Kế toán
2019-2020	Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	Phó phòng Kế toán
2020-nay	Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	Kế toán trưởng

- **Chức vụ tại công ty: Kế toán trưởng**
- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Thù lao HĐQT
- Lợi ích liên quan đối với công ty: Không có
- Số cổ phần HAC nắm giữ: 08 cổ phần
- + Sở hữu cá nhân: 2.008 CP
- + Đại diện vốn: không CP
- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 0.006%

2.2 Những thay đổi trong ban điều hành (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm).

- Thành viên HĐQT và BKS nhiệm kỳ 2021 – 2026 trong năm 2023 không có sự thay đổi.

- Thành viên Ban TGDĐ trong năm 2023 có sự thay đổi như sau:

- + Bà Nguyễn Thị Nguyệt - Bổ nhiệm Tổng giám đốc ngày 27/7/2023
- + Ông Vũ Dương Hiền – Thôi giữ chức TGDĐ và bổ nhiệm Phó TGDĐ ngày 27/4/2023

2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên (Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động)

- Tính đến cuối năm 2023 tổng số cán bộ nhân viên là 47 người giảm 1 người so với thời điểm cuối năm 2022 được phân bổ ở các đơn vị:

- + Hội sở: 32 người
- + Chi nhánh Hà Nội: 8 người
- + Chi nhánh Hồ Chí Minh: 7 người

- Công ty cũng tạo điều kiện cho CBNV tham gia ôn luyện, thi sát hạch để cấp chứng chỉ hành nghề theo qui định.

- Tổng số Chứng chỉ hành nghề của Công ty là 22 chứng chỉ. Công ty đã tham khảo một số khóa đào tạo về các nội dung khác nhau như nghiệp vụ, kỹ năng mềm để triển khai cho những cán bộ nhân viên nghiệp vụ.

- Công tác quan hệ lao động (quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật...) và chế độ cho người lao động (lương, BHXH) được thực hiện tốt, không phát sinh tranh chấp, khiếu kiện. Các nhân viên có đóng góp tích cực đến hoạt động của Công ty được khen thưởng động viên kịp thời.

- Đối với công tác kế hoạch, hoạt động triển khai kế hoạch kinh doanh phòng, ban, chi nhánh trong công ty được cập nhật theo dõi hàng tháng qua đó Ban Lãnh đạo Công ty có thể kịp thời đánh giá và đưa ra các giải pháp phù hợp.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- Không có

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	247,760,191,152	272,749,894,955	10.09%
2	Doanh thu thuần	64,837,402,210	107,466,159,911	65.75%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(78,959,159,911)	33,514,939,328	142.45%
4	Lợi nhuận khác	(71,328,223)	(7,029,205)	90.15%
5	Lợi nhuận trước thuế	(79,030,488,134)	33,507,910,123	142.40%
6	Lợi nhuận sau thuế	(81,036,208,713)	33,507,910,123	141.35%
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức			

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	% tăng giảm
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
-	Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/ Nợ ngắn hạn)	12.906	26.817	107.78%
-	Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ- Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	12.906	26.817	107.78%
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
-	Hệ số nợ/Tổng tài sản	0.074	0.036	-51.36%
-	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	0.080	0.037	-53.28%

3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
-	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.262	0.394	50.56%
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
1	Lợi nhuận từ HĐSXKD/ Doanh thu thuần	(1.218)	0.312	125.61%
2	Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	(1.250)	0.312	124.95%
3	Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	(0.327)	0.123	137.56%
4	Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	(0.353)	0.127	136.08%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

STT	Chỉ tiêu	Số lượng CP năm giữ (cp)	Tỷ lệ sở hữu (%)
a.	Cổ phần		
-	Tổng số cổ phần	29.181.096	
b.	Cơ cấu cổ đông		
-	Cổ đông lớn nắm giữ trên 5%	9.025.510	30,93%
	Ông Vũ Dương Hiền	7.087.773	24,29%
	Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco	1.937.737	6,64%
-	Cổ đông nhỏ nắm giữ dưới 5%	20.155.586	69,07%
	Cổ đông tổ chức & cá nhân		
-	Cổ đông tổ chức	1.993.053	6,83%
-	Cổ đông cá nhân	27.188.043	93,17%
	Cổ đông trong nước & ngoài nước		
-	Cổ đông trong nước	28.996.349	99,37%
-	Cổ đông nước ngoài	184.747	0,63%
	Cổ đông nhà nước & cổ đông không thuộc nhà nước		
-	Cổ đông là doanh nghiệp nhà nước	-	-%
-	Cổ đông khác	-	-%
c.	Giao dịch cổ phiếu quỹ		
-	Số lượng cổ phiếu quỹ	4.706	0,016%
-	Giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm:	0	0

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Hoạt động môi giới

- Trong năm 2023 hoạt động môi giới của Công ty chịu tác động không nhỏ từ những biến động của thị trường. Tuy nhiên, hoạt động này cùng với các sản phẩm và dịch vụ chăm sóc khách hàng vẫn duy trì ổn định. Doanh thu hoạt động môi giới trong năm 2023 đạt 26,2 tỷ đồng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu của Công ty tuy nhiên giảm 26,8 % so với cùng kỳ năm 2022.

- Năm 2023, Phòng giao dịch hội sở đã thực hiện nhiều biện pháp đẩy mạnh hoạt động môi giới, sàng lọc danh sách khách hàng tiềm năng để liên hệ chăm sóc. Các nhân viên môi giới của Hội sở cũng đã tích cực gọi điện cho khách hàng, tư vấn cũng như chăm sóc tạo thêm niềm tin giúp đưa khách hàng trở lại giao dịch, đồng thời giữ mối liên hệ để sẵn sàng phục vụ khách hàng khi có nhu cầu.

- Điều chỉnh lãi suất cho vay margin, và áp dụng mức phí giao dịch ưu đãi đối với khách hàng mở mới tài khoản tại Haseco. Cụ thể, từ đầu tháng 6/2023, lãi suất cho vay margin giảm còn 13%/năm, đối với khách hàng mở tài khoản mới sẽ miễn phí giao dịch trong thời gian 01 tháng kể từ ngày mở tài khoản.

- Những tháng đầu năm 2023 số lượng khách hàng có giao dịch tại công ty cũng đã có tăng trưởng. Đặc biệt trong tháng 8/2023 có 217 khách hàng vay margin; 1.110 khách hàng giao dịch và 268 khách hàng ứng trước.

Những tháng cuối năm 2023, do thị trường có suy giảm nên số lượng nhà đầu tư có phát sinh giao dịch trong tháng đã giảm đáng kể, trung bình chỉ còn dưới 1.000 nhà đầu tư có giao dịch trong tháng.

- Từ cuối tháng 5/2023, Phòng môi giới, đầu tư, kinh doanh và các chi nhánh duy trì các buổi sinh hoạt chuyên môn, đào tạo vào cuối giờ chiều Thứ 2,4,6 trong tuần để học tập, trao đổi thông tin thị trường, đưa ra các khuyến nghị để tư vấn cho khách hàng cũng như hoạt động đầu tư của Công ty.

- Ngoài ra, trong năm 2023 Công ty tiếp tục có chính sách ưu đãi cho một số khách hàng tiềm năng tại Hội sở và các chi nhánh nhằm khuyến khích khách hàng quay trở lại giao dịch.

- Khi thị trường có dấu hiệu phục hồi Công ty đã đẩy mạnh công tác tiếp xúc khách hàng, Xuất bản bản tin thị trường, bản tin phân tích các mã đầu tư để hỗ trợ nhà đầu tư cũng như hoạt động tự doanh của Công ty.

Trong năm, Phòng giao dịch hội sở phối hợp với các phòng ban liên quan đã tổ chức thành công buổi tọa đàm vào ngày 3/6/2023 tại Hải Phòng với sự tham dự của hơn 100 khách mời. Buổi tọa đàm đã đạt được mục đích giao lưu, gắn kết, mở rộng khách hàng. Khuyến nghị đầu tư các nhóm ngành có khả năng tăng trưởng cao.

- Ngoài ra phòng giao dịch trong năm 2023 cùng phòng CNTT đã thực hiện nhiều công việc liên quan đến test hệ thống giao dịch mới KRX theo yêu cầu của các Sở; Test các phần mềm mới đang triển khai của công ty

- Trong những tháng cuối năm 2023 Công ty thực hiện triển khai nhiều đợt đi khảo sát DN để tìm kiếm cơ hội đầu tư kinh doanh mới

* Thuận lợi

- Dịch vụ hỗ trợ khách hàng ổn định, nề nếp, không có sự cố xảy ra gây gián đoạn kinh doanh;

- Ban lãnh đạo Công ty sát sao chỉ đạo hoạt động kinh doanh trong Công ty;

- Toàn bộ anh chị em trong phòng luôn nỗ lực hết mình hoàn thành tốt công việc của mình cũng như công việc do lãnh đạo phân công.

* Khó khăn

- Thanh khoản thị trường giảm, chỉ số VNIndex giảm, nhiều NĐT tạm thời dừng giao dịch.

- Không có nhiều sản phẩm hỗ trợ khách hàng;

- Việc xác nhận chuyển chứng khoán, ứng tiền, chuyển tiền cho khách vẫn qua nhiều bước nên gây chậm trễ cho khách hàng.

1.2. Hoạt động Đầu tư

Trước biến động của thị trường đã ảnh hưởng nhiều đến hoạt động đầu tư tự doanh của Công ty.

- Hoạt động đầu tư trong năm 2023 của Công ty đã thực hiện công việc liên quan đến chức năng nhiệm vụ gồm:

+ Thực hiện báo cáo định kỳ theo quy định của các cơ quan quản lý: Báo cáo danh mục ký quỹ, Thông báo danh mục ký quỹ;

+ Đề xuất các mã chứng khoán đủ điều kiện ký quỹ, loại các mã chứng khoán không đủ điều kiện ký quỹ theo thông báo của 2 Sở giao dịch chứng khoán.

+ Theo dõi và cập nhật danh mục đầu tư tự doanh

+ Thực hiện báo cáo theo yêu cầu của Ban Tổng giám đốc.

+ Thực hiện đầu tư tự doanh chứng khoán. Trong năm 2023, hoạt động đầu tư tự doanh chủ yếu cơ cấu lại danh mục, bên cạnh đó tiếp tục tìm kiếm đầu tư các mã chứng khoán tiềm năng với tinh thần thận trọng giải ngân thêm vốn

Trên tinh thần chỉ đạo của HĐQT hoạt động đầu tư cũng đã chủ động xem xét bán cắt lỗ những mã chứng khoán không có triển vọng để đầu tư sang mã khác, lướt sóng tìm kiếm lợi nhuận.

Những mã chứng khoán đầu tư mới vẫn chưa có hiệu quả đáng kể, tuy nhiên chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường đối với các mã đầu tư cũ tính đến cuối tháng 12/2023 là 70,99 tỷ đồng

1.3. Hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp

- Trong năm 2023, Hoạt động Tư vấn tài chính còn khó khăn, tuy nhiên Công ty đã cố gắng duy trì hoạt động, củng cố nhân sự để thực hiện tiếp và triển khai các hợp đồng trong thời gian tới

- Tổ chức ký kết các hợp đồng bảo lãnh, tiếp xúc các doanh nghiệp để ký kết thêm các hợp đồng tư vấn mới cho các doanh nghiệp trên địa bàn.

- Bên cạnh nghiệp vụ chính, hoạt động tư vấn trong năm vừa qua cũng hỗ trợ khá tích cực cho các hoạt động khác của Công ty như Môi giới, Đầu tư và Nguồn vốn.

1.4. Hoạt động quản lý nguồn vốn

Trong năm 2023, Công ty đã cân đối về nguồn vốn, đảm bảo tốt khả năng thanh toán, đáp ứng đủ nhu cầu vốn cho các hoạt động đặc biệt là hoạt động Đầu tư, Môi giới và Dịch vụ tài chính.

Hoạt động nguồn vốn được tổ chức khoa học, hợp lý, công tác quản trị được chú trọng nên hiệu quả sử dụng vốn đạt mức cao, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của toàn Công ty.

1.5 Các hoạt động khác

- Hệ thống phần mềm core phục vụ giao dịch chứng khoán được duy trì hoạt động ổn định, đáp ứng những thay đổi về giao dịch tại 2 Sàn giao dịch

- Trong năm 2023, công tác kiểm soát đối với các nghiệp vụ có tính rủi ro cao được thực hiện sát sao, đảm bảo tuân thủ đúng quy trình, quy định. Các sai sót đều được phát hiện và chấn chỉnh kịp thời. Công tác kiểm tra định kỳ tại các phòng ban, chi nhánh được thực hiện đầy đủ, chặt chẽ, kịp thời.

- Công ty thực hiện báo cáo và công bố thông tin đảm bảo đúng quy định, đầy đủ và kịp thời.

2. Tình hình tài chính

Tổng tài sản và Tổng nguồn vốn của Công ty năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2022	31/12/2023
Tổng tài sản	247,7	272,7
- Tài sản ngắn hạn	236,6	263,3
- Tài sản dài hạn	11,1	9,4
Tổng nguồn vốn	247,7	272,7
- Nợ phải trả	18,3	9,8
- Vốn CSH	229,4	262,9

3. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần: Không có

4. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

- Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ không có tác động đến môi trường

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động.

- Công tác quan hệ lao động (quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật...) và chế độ cho người lao động (Ương, BHXH) được thực hiện tốt, không phát sinh tranh chấp, khiếu kiện. Các nhân viên có đóng góp tích cực đến hoạt động của Công ty được khen thưởng động viên kịp thời.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

- Là doanh nghiệp nhỏ tuy nhiên hàng năm Công ty cũng có tham gia đóng góp và ủng hộ nhiều phong trào từ thiện, các quỹ vì người nghèo...

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

Trong năm 2023, Hội đồng quản trị ghi nhận sự nỗ lực của toàn thể cán bộ Công ty trong việc thực hiện kế hoạch kinh doanh đã đề ra, trong đó tập trung vào các công việc chính sau:

- Về Chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận:

Về chỉ tiêu kế hoạch doanh thu và lợi nhuận năm 2023, theo nghị quyết số: 72/2023/NQ-CKHP ngày 22/4/2023 của ĐHĐCĐ thường niên. Đại hội đã thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2023 của Công ty với mức Doanh thu: 65 tỷ đồng và Lợi nhuận sau thuế là 20 tỷ đồng.

- Năm 2023 Công ty đã vượt 67,5% kế hoạch lợi nhuận. Cụ thể lợi nhuận sau thuế năm 2023 đạt 33,5 tỷ đồng, tăng cao so với cùng kỳ năm 2022

- Tổng doanh thu năm 2023 của Công ty đạt 107,46 tỷ đồng, bằng 165,3% kế hoạch năm và tăng 65% so với cùng kỳ năm 2022. Doanh thu có được chủ yếu từ hoạt động môi giới và chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường..

- Một số nội dung khác

+ Trong năm 2023, Hội đồng quản trị đã tích cực tìm kiếm thêm nhiều kênh đầu tư mới nhằm tối ưu nguồn vốn

+ Công ty đã rà soát và điều chỉnh quy chế đầu tư, quy chế Cộng tác viên nhằm đẩy mạnh hoạt động đầu tư và Cộng tác viên

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) **Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị** (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên Hội đồng quản trị, chức danh quản lý do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác

(1)	Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	
(2)	Ông Vũ Xuân Thủy	Phó CT HĐQT	Thành viên độc lập
(3)	Ông Đoàn Đức Luyện	Ủy viên HĐQT	
(4)	Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Ủy viên HĐQT	
(5)	Bà Vũ Thị Thanh Nga	Ủy viên HĐQT	

* Ông Vũ Dương Hiền - Chủ tịch HĐQT

- Chức vụ tại Công ty: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng

- Chức vụ nắm giữ ở các tổ chức khác: Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn HAPACO

- Số cổ phần HAC nắm giữ: 7.087.773 CP

+ Sở hữu cá nhân: 7.087.773 CP

+ Đại diện vốn: không CP

- Tỷ lệ %/vốn điều lệ: 24,29 %

* Ông Vũ Xuân Thủy - Phó chủ tịch HĐQT - Thành viên độc lập

- Chức vụ tại Công ty: Phó chủ tịch Hội đồng quản trị

- Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Phó chủ tịch HĐQT Tập đoàn Hapaco.

- Số cổ phần HAC nắm giữ: 1.937.737 CP

+ Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần

+ Đại diện vốn: 1.937.737 cp

- Tỷ lệ %/vốn điều lệ: 6,64%

* Ông Đoàn Đức Luyện - Ủy viên HĐQT

- Chức vụ tại Công ty: Ủy viên HĐQT

- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không

- Số cổ phần HAC nắm giữ: 203.200 CP

+ Sở hữu cá nhân: 203.200 cổ phần

- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 0,69 %

* Bà Nguyễn Thị Nguyệt - Ủy viên HĐQT

- Chức vụ tại công ty: Phó Tổng giám đốc - kiêm GD Chi nhánh HCM

- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không có

- Số cổ phần HAC nắm giữ: 5.000 cổ phần

+ Sở hữu cá nhân: 5.000 CP

+ Đại diện vốn: không CP

DẤU NG HẢI P

- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 0,017 %

* Bà Vũ Thị Thanh Nga - Ủy viên HĐQT

- Chức vụ tại công ty: Kế toán trưởng

- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không có

- Số cổ phần HAC nắm giữ: 08 cổ phần

+ Sở hữu cá nhân: 2.008 CP

+ Đại diện vốn: không CP

- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 0.006%

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban).

- Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

Trong năm 2023 HĐQT công ty có 15 cuộc họp ban hành 15 nghị quyết, cụ thể như sau:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	06/2023/NQ - CKHP	5/01/2023	- Thông qua kết quả tổng kết thực hiện KHKD năm 2022 - Đánh giá tình hình hoạt động trong năm 2022. - Thông qua kế hoạch kinh doanh tháng 01/2023 và giải pháp thực hiện.	100%
2	21/2023/NQ - CKHP	9/02/2023	- Thông qua kết quả thực hiện KHKD 01 tháng đầu năm 2023. - Đánh giá tình hình hoạt động trong 01 tháng đầu năm 2023. - Thông qua kế hoạch tháng 2/2023 và đưa ra một số giải pháp thực hiện.	100%
3	36/2023/NQ - CKHP	6/3/2023	- Thông qua kết quả thực hiện KHKD 2 tháng đầu năm 2023. - Đánh giá tình hình hoạt động trong 2 tháng đầu năm 2023. - Thông qua kế hoạch tháng 3/2023 và đưa ra một số giải pháp thực hiện - Thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023	100%
4	60/2023/NQ - CKHP	5/4/2023	- Thông qua kết quả thực hiện KHKD 3 tháng đầu năm 2023. - Đánh giá tình hình hoạt động trong 3 tháng đầu năm 2023. - Thông qua kế hoạch tháng 4/2023 và đưa ra một số giải pháp thực hiện	100%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

			- Thông qua tài liệu, chương trình nghị sự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023	
5	76/2023/NQ - CKHP	27/4/2023	- Chấp thuận thôi giữ chức vụ Tổng giám đốc Công ty: Hội đồng quản trị Công ty chấp thuận cho ông Vũ Dương Hiền – Chủ tịch HĐQT thôi giữ chức vụ Tổng Giám đốc để làm Phó Tổng giám đốc phụ trách Công ty kể từ ngày 27/4/2023	
6	80/2023/NQ - CKHP	5/5/2023	- Thông qua kết quả thực hiện KHKD 4 tháng đầu năm 2023. - Đánh giá tình hình hoạt động trong 4 tháng đầu năm 2023. - Thông qua kế hoạch tháng 5/2023 và đưa ra một số giải pháp thực hiện	100%
7	97/2023/NQ - CKHP	5/6/2023	- Thông qua kết quả thực hiện KHKD 5 tháng đầu năm 2023. - Đánh giá tình hình hoạt động trong 5 tháng đầu năm 2023. - Thông qua kế hoạch tháng 6/2023 và đưa ra một số giải pháp thực hiện	100%
8	118/2023/NQ - CKHP	7/7/2023	- Thông qua kết quả thực hiện KHKD 6 tháng đầu năm 2023. - Đánh giá tình hình hoạt động trong 6 tháng đầu năm 2023. - Thông qua kế hoạch tháng 7/2023 và đưa ra một số giải pháp thực hiện	100%
9	130/2023/NQ - CKHP	27/7/2023	- Thông qua việc bổ nhiệm chức vụ Tổng giám đốc – kiêm giám đốc chi nhánh HCM đối với Bà Nguyễn Thị Nguyệt. - Thời hạn bổ nhiệm từ 27/7/2023 – đến hết nhiệm kỳ V (2021 - 2026).	100%
10	138/2023/NQ - CKHP	4/8/2023	- Thông qua kết quả thực hiện KHKD 7 tháng đầu năm 2023. - Đánh giá tình hình hoạt động trong 7 tháng đầu năm 2023. - Thông qua kế hoạch tháng 8/2023 và đưa ra một số giải pháp thực hiện	100%
11	165/2023/NQ - CKHP	5/9/2023	- Thông qua kết quả thực hiện KHKD 8 tháng đầu năm 2023. - Đánh giá tình hình hoạt động trong 8 tháng đầu năm 2023. - Thông qua kế hoạch tháng 9/2023 và đưa ra một số giải pháp thực hiện	100%
12	183/2023/NQ - CKHP	6/10/2023	- Thông qua kết quả thực hiện KHKD 9 tháng đầu năm 2023.	100%

			<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá tình hình hoạt động trong 9 tháng đầu năm 2023. - Thông qua kế hoạch tháng 10/2023 và đưa ra một số giải pháp thực hiện 	
13	204/2023/NQ - CKHP	7/11/2023	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả thực hiện KHKD 10 tháng đầu năm 2023. - Đánh giá tình hình hoạt động trong 10 tháng đầu năm 2023. - Thông qua kế hoạch tháng 11/2023 và đưa ra một số giải pháp thực hiện 	100%
14	231/2023/NQ - CKHP	4/12/2023	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả thực hiện KHKD 11 tháng đầu năm 2023. - Đánh giá tình hình hoạt động trong 11 tháng đầu năm 2023. - Thông qua kế hoạch tháng 12/2023 và đưa ra một số giải pháp thực hiện 	100%
15	240/2023/NQ - CKHP	25/12/2023	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua đầu tư mua cổ phần của CTCP Bệnh viện Quốc tế Green, cụ thể như sau: <ul style="list-style-type: none"> a. Thông tin về cổ phần chào bán - Tên tổ chức phát hành: CÔNG TY CP BỆNH VIỆN QUỐC TẾ GREEN - Trụ sở chính: Số 738 Nguyễn Văn Linh, Niệm Nghĩa, Lê Chân, Hải Phòng - Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng - Loại chứng khoán: cổ phần phổ thông, chưa niêm yết b. Mục đích đầu tư: Tìm kiếm lợi nhuận cho công ty. c. Số lượng cổ phần và giá mua bán. <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng cổ phần đầu tư mua: 3.800.000 cổ phần - Giá mua: 10.000 đồng/cổ phần d. Thời gian thực hiện giao dịch: Ngay sau khi Hội đồng quản trị Công ty ban hành nghị quyết về việc chấp thuận đầu tư. 	100%

d) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

- Không có

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

- Không có

2. Ban Kiểm soát.

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành).

- (1) Bà Lê Thị Mai Anh - Trưởng BKS
- (2) Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang - Ủy viên
- (3) Bà Đoàn Thị Thúy - Ủy viên

*** Bà Lê Thị Mai Anh - Trưởng ban kiểm soát:**

- Số cổ phần HAC nắm giữ : 5.158 CP
- + Sở hữu cá nhân: 5.158 cổ phần (Tỷ lệ %/vốn ĐL: 0,017 %)
- + Đại diện vốn: 0 cổ phần

*** Bà Đoàn Thị Thúy – Thành viên Ban kiểm soát**

- Số cổ phần HAC nắm giữ: 1.251 CP
- + Sở hữu cá nhân: 1.251 cổ phần
- + Đại diện vốn: 0 cổ phần

*** Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang**

- Số cổ phần nắm giữ: 146 CP
- + Sở hữu cá nhân: 146 cổ phần
- + Đại diện vốn : 0 cổ phần

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

- Năm 2023, công tác kiểm tra giám sát của Ban kiểm soát được thực hiện đúng theo chương trình kế hoạch đã xây dựng và ngày càng được tăng cường, đặc biệt là được sự quan tâm và tạo điều kiện của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty, Ban kiểm soát đã thực hiện được đúng quyền hạn, chức năng, nhiệm vụ của mình cụ thể qua kết quả dưới đây:

- Hàng tháng được tham dự họp HĐQT và tham gia ý kiến vào các Nghị quyết của Hội đồng quản trị và những quy định, quy chế quản lý điều hành của Công ty.

- Tiếp nhận đầy đủ, kịp thời các thông tin kinh tế như: Báo cáo tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng tháng, quý, năm, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán, các nghị quyết, quy định, quy chế quản lý, quy chế tiền lương, các quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng cán bộ phát hành từ Hội đồng quản trị và Lãnh đạo Công ty.

- Chức năng kiểm tra:

+ Đã tiếp nhận, kiểm tra các thông tin từ các cổ đông để phản ánh, kiến nghị với Hội đồng quản trị xử lý kịp thời.

+ Ngoài việc tiếp nhận kiểm tra các hoạt động kinh doanh từ công ty hàng tháng, quý, năm, Ban kiểm soát còn tổ chức thực hiện kiểm tra theo chương trình kế hoạch công tác đã được xây dựng.

- Chức năng giám sát:

- Ban kiểm soát đã giám sát việc triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty.

- Trong năm 2023, Ban Kiểm soát không nhận được bất cứ yêu cầu nào của cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% cổ phần có quyền biểu quyết trở lên yêu cầu xem xét về hoạt động của Công ty, về việc điều hành của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

3. Các giao dịch của người nội bộ.

a. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ trong năm: không có

b. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành)	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch
1	Ông Vũ Xuân Cường	Con trai Chủ tịch HĐQT	031071005037 do Cục cảnh sát cấp ngày 3/01/2018	8 Ngõ 63 Vũ Trọng Phụng, TT Viện Giấy, Thanh Xuân Trung, Thanh Xuân, Hà Nội	25/12/2023	Nghị quyết số:240/2023/NQ-CKHP ban hành ngày 25/12/2023 của HĐQT Công ty về việc chấp thuận đầu tư mua cổ phần CTCP Bệnh viện Quốc tế Green	Giao dịch mua bán cổ phần CTCP Bệnh viện Quốc tế Green - Số lượng cổ phần đầu tư mua: 3.800.000 cổ phần - Giá mua: 10.000 đồng/cổ phần

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Số: BC/BDO/2024 – 110

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về báo cáo tài chính của Công ty cổ phần chứng khoán Hải Phòng cho năm tài chính kết thúc 31/12/2023

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần chứng khoán Hải Phòng được lập ngày 21/3/2024 từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại 31/12/2023, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban tổng giám đốc công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện hành quy định tại thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ và ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo về việc liệu báo cáo tài chính của công ty có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tình hình của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện hành quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2022 của Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Tuy nhiên trên báo cáo kiểm toán có đoạn về vấn đề khác về việc công ty vi phạm quy định đối với hoạt động của công ty chứng khoán và đã được công ty khắc phục trong 06 tháng đầu năm 2023.



BÙI VĂN VƯƠNG
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0780-2023-038-1

PHẠM THỊ TÚ
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2581-2023-038-1

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

(Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ).

2.1 Bảng cân đối kế toán

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		263.287.797.204	236.649.364.920
I. Tài sản tài chính	110		261.922.932.594	204.578.774.310
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.6.1	8.106.040.603	22.593.921.996
1.1 Tiền	111.1		8.106.040.603	3.593.921.996
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		-	19.000.000.000
2. Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A.6.3.1	109.016.320.600	75.253.646.440
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.6.3.3	-	5.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	A.6.3.4	102.069.956.322	93.920.664.152
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.6.3.2	40.565.453.390	2.565.453.390
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và TS thế chấp	116		(2.565.453.390)	-
7. Các khoản phải thu	117	A.6.4.1	2.992.243.026	3.187.517.716
7.1. Phải thu bán các TSTC	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2		2.992.243.026	3.187.517.716
7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		1.912.720.382	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		1.912.720.382	-
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1.079.522.644	3.187.517.716
8. Trả trước cho người bán	118		1.074.377.050	66.271.920
9. Phải thu các dịch vụ OTCK cung cấp	119		-	-
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.6.4.2	2.576.715.375	3.037.658.887
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(1.912.720.382)	(1.046.360.191)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.364.864.610	32.070.590.610
1. Tạm ứng	131	A.6.8	19.815.080	30.718.045.080
2. Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.6.5	274.359.818	269.563.677
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.6.9	186.294.146	186.294.146
5. Thuế GTGT được khấu trừ	135		270.504.654	282.796.795
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136		613.890.912	613.890.912
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.462.097.751	11.110.826.232
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2 Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	212.3		-	-
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		815.540.788	1.382.290.656
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.6.6	815.540.788	1.382.290.656
- Nguyên giá	222		15.390.623.382	15.359.185.382
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(14.575.082.594)	(13.976.894.726)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.6.7	-	-
- Nguyên giá	228		18.000.092.880	18.000.092.880
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(18.000.092.880)	(18.000.092.880)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		8.646.556.963	9.728.535.576
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	A.6.9	534.786.200	534.786.200
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.6.5	3.666.916.676	5.531.253.792
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	A.6.10	4.444.854.087	3.662.495.584
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		272.749.894.955	247.760.191.152
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.817.921.735	18.336.128.055
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		9.817.921.735	18.336.128.055
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay	312	A.6.15	-	-
1.2. Nợ thuê tài chính	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành	316		-	-
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.6.11	10.892.500	10.892.500
7. Phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	319		-	-
8. Phải trả người bán	320		-	-
9. Người mua trả tiền trước	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.6.12	1.028.047.300	1.131.582.550

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối năm	Số đầu năm
11. Phải trả người lao động	323		1.724.059.482	1.602.284.978
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		263.933.975	279.248.963
13. Chi phí phải trả	325	A.6.13	-	350.557.808
14. Phải trả nội bộ	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác	329	A.6.14	6.357.722.411	13.277.778.589
18. Dự phòng phải trả	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		433.266.067	1.683.782.667
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn			-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		262.931.973.220	229.424.063.097
I. Vốn chủ sở hữu	410		262.931.973.220	229.424.063.097
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	A.6.16	291.763.900.000	291.763.900.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		291.810.960.000	291.810.960.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		291.810.960.000	291.810.960.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu thành vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ	411.5		(47.060.000)	(47.060.000)
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		5.109.984.355	5.109.984.355
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		5.109.984.355	5.109.984.355
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417	A.6.17	(39.051.895.490)	(72.559.805.613)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(20.937.430.475)	15.166.030.529
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(18.114.465.015)	(87.725.836.142)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			272.749.894.955	247.760.191.152
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		272.749.894.955	247.760.191.152
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		-	-
1. Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư	451		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	A.6.18	69.430.579.966	69.430.579.966
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		29.176.390	29.176.390
7. Cổ phiếu quỹ	007		4.706	4.706
8. TSTC niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A.6.19	38.244.800.000	36.773.800.000
9. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch tại CTCK	009		140.890.000	-
10. TSTC chờ về của CTCK	010		-	-
11. TSTC sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. TSTC chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	A.6.20	41.999.990.000	28.999.990.000
13. TSTC được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. TSTC niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021	A.6.21	2.521.613.570.000	2.465.069.750.000
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2.361.391.560.000	2.251.102.750.000
b. TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		122.707.490.000	192.647.250.000
c. TSTC giao dịch cầm cố	021.3		20.000.000.000	15.000.000.000
d. TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. TSTC chờ thanh toán	021.5		17.514.520.000	6.319.750.000
f. TSTC chờ cho vay	021.6		-	-
2. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư	022	A.6.22	10.189.770.000	10.189.770.000
a. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		10.189.770.000	10.189.770.000
b. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa tạm giữ	022.4		-	-
3. TSTC chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4. TSTC sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. TSTC chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. TSTC được hưởng quyền của nhà đầu tư	025		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	Số cuối năm	Số đầu năm
7. Tiền gửi của khách hàng	026 A.6.23	99.833.159.592	75.524.554.692
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	96.639.204.785	73.268.654.693
a. Tiền gửi của NĐT về GDCK theo PT CTCK QL	027.1	96.639.204.785	73.268.654.693
b. Tiền gửi của NĐT về GDCK theo PT NHTM QL	027.2	-	-
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán	029	31.801.707	10.553.744
a. Tiền gửi bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước	029.1	9.202.139	2.649.086
b. Tiền gửi bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài	029.2	22.599.568	7.904.658
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030	3.162.153.100	2.245.346.255
8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031 A.6.24	96.671.006.492	73.279.208.437
8.1. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	96.182.885.343	72.806.503.177
8.2. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	488.121.149	472.705.260
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033	-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034	-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035 A.6.24	3.162.153.100	2.245.346.255

2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		75.919.322.356	17.141.129.524
a. Lãi bán các TSTC FVTPL	01.1	B.6.25.1	3.772.308.633	1.596.544.159
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	B.6.25.1	70.994.030.706	13.924.336.082
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL	01.3	B.6.25.2	1.152.983.017	1.620.249.283
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm đến ngày đáo hạn	02	B.6.25.2	1.823.531.506	434.778.084
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B.6.25.3	14.363.549.150	20.955.307.113
1.4. Lãi từ TSTC sẵn sàng để bán (AFS)	04	B.6.25.2	-	8.658.356.164
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	B.6.25.4	10.602.974.638	13.779.601.994
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-

1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	B.6.25.4	1.198.843.414	1.094.674.342
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	B.6.25.4	61.854.544	73.854.545
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.6.25.4	67.999.102	67.408.657
Cộng doanh thu hoạt động	20		104.038.074.710	62.205.110.423
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		41.722.734.679	107.481.674.881
<i>a. Lỗ bán các TSTC FVTPL</i>	21.1	B.6.25.1	40.340.075.100	4.690.250.955
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	21.2	B.6.25.1	1.382.659.579	102.791.423.926
<i>c. Chi phí giao dịch mua các TSTC FVTPL</i>	21.3		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22		-	-
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		-	-
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay	24		3.431.813.581	1.046.360.191
2.5. Lỗ từ các TSTC phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	B.6.28	1.825.520.655	1.945.326.307
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.6.29	10.806.135.738	11.031.034.865
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.6.29	873.682.069	820.795.871
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.6.29	-	(8.650.000)
Cộng chi phí hoạt động	40		58.659.886.722	122.316.542.115
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	B.6.26	3.428.085.201	2.632.291.787
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44	B.6.26	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		3.428.085.201	2.632.291.787

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2023

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52	B.6.27	136.421.644	6.186.074.764
4.3. Chi phí đầu tư khác	55		-	-
Cộng chi phí tài chính	60		136.421.644	6.186.074.764
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG				
	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
	62	B.6.30	15.154.912.217	15.293.945.242
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
	70		33.514.939.328	(78.959.159.911)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		-	9.772.727

8.2. Chi phí khác	72		7.029.205	81.100.950
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(7.029.205)	90.873.677
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		33.507.910.123	(79.030.488.134)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(36.103.461.004)	9.836.599.710
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		69.611.371.127	(88.867.087.844)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	B.6.31	-	2.005.720.579
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	2.005.720.579
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		33.507.910.123	(81.036.208.713)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		33.507.910.123	(81.036.208.713)
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
12.1. Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-
12.2. Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác	402		-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501	B.6.32	1.148,46	(2.777,46)

2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		33.507.910.123	(79.030.488.134)
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(341.184.752)	(7.996.177.058)
- Khấu hao TSCĐ	03		598.187.868	677.797.490
- Các khoản dự phòng	04		3.431.813.581	(9.040.239.809)
- (-Lãi) hoặc (+lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		136.421.644	6.186.074.764
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(3.428.085.201)	(2.632.291.787)
- Dự thu tiền lãi	08		(1.079.522.644)	(3.187.517.716)
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		1.382.659.579	102.791.423.926
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		1.382.659.579	102.791.423.926
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-

4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(70.994.030.706)	(13.924.336.082)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(70.994.030.706)	(13.924.336.082)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20	-	-
- Lãi khác	21	-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	18.970.847.952	44.031.888.600
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31	35.848.696.967	(129.225.551.584)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	5.000.000.000	(5.000.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	(8.149.292.170)	86.078.379.653
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	(38.000.000.000)	145.073.400.000
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	-
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	1.274.797.334	10.936.138.107
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	-	13.200.000
- Tăng (giảm) các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38	-	-
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39	460.943.512	(2.801.296.653)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	29.915.871.497	(32.140.398.012)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp (Tiếp theo)

Năm 2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm nay	Năm trước
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(350.557.808)	(48.715.317)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		1.859.540.975	517.857.164
- Thuế TNDN đã nộp	43		-	(7.610.331.655)
- Lãi vay đã trả	44		(136.421.644)	(6.186.074.764)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(1.008.105.130)	574.029.050
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(15.314.988)	43.186.518
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(91.243.109)	(1.657.459.161)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		121.774.504	(2.719.210.498)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(6.509.325.388)	(11.005.606.168)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(1.250.516.600)	(809.658.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(17.473.797.804)	45.872.311.252
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(31.438.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		3.428.085.201	-

12/10/2023 HASECO

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu toạ	70	3.396.647.201	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72	-	-
3. Tiền vay gốc	73	46.000.000.000	211.450.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(46.000.000.000)	(211.450.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(410.730.790)	(25.727.171.770)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	(410.730.790)	(25.727.171.770)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ			
90	(14.487.881.393)	20.145.139.482	
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ			
101	22.593.921.996	2.448.782.514	
Tiền	101.1	3.593.921.996	2.448.782.514
Các khoản tương đương tiền	101.2	19.000.000.000	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102	-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	8.106.040.603	22.593.921.996
Tiền	103.1	8.106.040.603	3.593.921.996
Các khoản tương đương tiền	103.2	-	19.000.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104	-	-

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		3.128.164.940.830	3.958.311.283.000
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(2.948.617.014.270)	(3.869.331.977.850)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(154.966.961.091)	(174.602.034.130)
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		-	-
9. Nhận tiền gửi của NĐT cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán cho khách hàng	11		(1.189.167.414)	(1.088.526.342)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		188.503.894.176	222.835.646.821
15. Tiền chi của Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(187.587.087.331)	(223.008.680.651)
Tăng giảm tiền thuần trong kỳ	20		24.308.604.900	(86.884.289.152)
II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ CỦA KHÁCH HÀNG				
<i>Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ :</i>	31		<i>75.524.554.692</i>	<i>162.408.843.844</i>
Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		73.268.654.693	159.977.730.928

Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	10.553.744	12.732.831
Tiền gửi của tổ chức phát hành	36	2.245.346.255	2.418.380.085
III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ CỦA KHÁCH HÀNG	40	99.833.159.592	75.524.554.692
<i>Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ :</i>	<i>41</i>	<i>99.833.159.592</i>	<i>75.524.554.692</i>
Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	96.639.204.785	73.268.654.693
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	31.801.707	10.553.744
Tiền gửi của tổ chức phát hành	46	3.162.153.100	2.245.346.255

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty

Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh chứng khoán số 119/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 11 năm 2015 trên cơ sở hợp nhất Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (Giấy phép đăng ký kinh doanh chứng khoán số 13/UBCK-GP cấp ngày 21 tháng 10 năm 2003) và Công ty cổ phần Chứng khoán Á Âu (Giấy phép đăng ký kinh doanh chứng khoán số 75/UBCK-GP cấp ngày 21 tháng 12 năm 2007). Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán mới nhất của Công ty là Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 56/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 07 năm 2022 chuẩn y về việc thay đổi trụ sở kinh doanh.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Công ty

Công ty có trụ sở tại: Số 7, lô 28A Đường Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty

Quy mô vốn Công ty

Vốn pháp định : 135.000.000.000 đồng (Một trăm ba mươi năm tỷ đồng).

Vốn điều lệ : 291.810.960.000 đồng (Hai trăm chín mươi một tỷ, tám trăm mười triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 29.181.096 (Hai mươi chín triệu, một trăm tám mươi một nghìn, không trăm chín mươi sáu) cổ phần với mệnh giá 10.000 (mười nghìn) đồng/01 cổ phần.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tham gia các hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, các hoạt động bao gồm: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 02 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động
Công ty cổ phần chứng khoán Hải Phòng – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Số 328, Võ Văn Kiệt, lầu 4, Center Garden, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Môi giới chứng khoán
Công ty cổ phần chứng khoán Hải Phòng – Chi nhánh Hà Nội	Tầng 2, số 163 Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Môi giới chứng khoán

Hạn chế đầu tư của Công ty

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC được ban hành bởi Bộ Tài Chính ngày 31/12/2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán, theo đó:

- Công ty không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

- Công ty mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản điều trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu
- Công ty không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Nhân viên

Tại ngày 31/12/2023, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 47 người, tại ngày 31/12/2022 là 49 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỶ KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện hành quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng với Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động của vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

TY
ẤN
HỒ
ỒN
P.V

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của khách hàng (Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý, tiền gửi của tổ chức phát hành,...), được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoại bảng trên Báo cáo tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS).

4.2.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tài sản tài chính FVTPL được xác định trên cơ sở thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a. Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh Danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- (iii) Nó là một công cụ phái sinh (Ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty đã xác định là phân loại tài sản tài chính này vào nhóm phân ánh thông qua lãi/lỗ. Công ty chỉ có thể thực hiện xác định khi thỏa mãn các điều kiện tại đoạn a, hoặc khi việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- (i) Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- (ii) Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định, thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty.

Khi Công ty bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, các tài sản tài chính này được phân loại lại về Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty, bao gồm cả khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định. Đối với các khoản tiền có kỳ hạn cố định, cần phân loại theo thời hạn dưới 3 tháng, từ 3 tháng đến 1 năm và trên 1 năm.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá trên thị trường niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy thì sẽ không được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là giá mua vào thực tế các tài sản tài chính (Đối với chứng khoán chưa niêm yết của Tổ chức phát hành) hoặc giá khớp lệnh mua, bán chứng khoán trên các Sở Giao dịch chứng khoán (Đối với chứng khoán niêm yết). Giá mua các tài sản tài chính không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được

ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

Khi bán các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty, “Giá mua” của các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản

tài chính của Công ty được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu “Lỗ” và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”.
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu “Thu nhập”, chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”.

4.2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a. Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b. Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c. Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này như: Phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng (Kể cả mua qua các Sở GDCK hoặc không qua các Sở GDCK).

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) phải được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, Công ty đánh giá xem có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về giảm giá trị của nhóm khoản đầu tư này thì Công ty sẽ xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận lỗ suy giảm giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn vào Báo cáo thu nhập toàn diện - Phần lãi/lỗ.

4.2.3. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Ghi nhận ban đầu là Các khoản cho vay của Công ty khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này. Công ty ghi nhận Các khoản cho vay trong Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của một công cụ tài chính

Các khoản cho vay trong kỳ của Công ty bao gồm: khoản cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin, hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định giá trị theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ:

- a. Các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ. Những khoản cho vay này, bao gồm cả công cụ phái sinh là công nợ, sẽ được xác định theo giá trị hợp lý, ngoại trừ các công nợ phái sinh liên quan đến và phải được thanh toán bằng cách chuyển giao một công cụ vốn chưa niêm yết mà giá trị của công cụ này không thể xác định một cách đáng tin cậy, sẽ được xác định theo giá gốc.
- b. Các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan.
- c. Các hợp đồng bảo lãnh tài chính.
- d. Các cam kết cung cấp các khoản cho vay với lãi suất thấp hơn lãi suất thị trường.

Các khoản cho vay được xác định giá trị theo chi phí phân bổ nếu đáp ứng được cả hai điều kiện sau đây:

- a. Tài sản được nắm giữ theo một mô hình kinh doanh có mục đích là nắm giữ tài sản để thu các dòng tiền ràng buộc theo hợp đồng.

b. Các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính làm phát sinh các dòng tiền là các khoản thanh toán vốn gốc và lãi suất cho giá trị vốn gốc chưa thanh toán vào các ngày xác định.
 Để áp dụng mục (b), lãi suất là số tiền bồi thường cho giá trị tiền tệ theo thời gian và rủi ro tín dụng liên quan đến giá trị vốn gốc chưa thanh toán trong một khoảng thời gian xác định.
 Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, Công ty đánh giá xem có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính cho vay. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về giảm giá trị của nhóm khoản đầu tư này thì Công ty sẽ xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận lỗ suy giảm giá trị của các khoản cho vay vào Báo cáo thu nhập toàn diện - Phần lãi/lỗ.

4.2.4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

a. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là: Các khoản cho vay và phải thu;

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK không bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định và các tài sản tài chính phái sinh.

Ghi nhận ban đầu là tài sản tài chính AFS khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó.

Tài sản tài chính AFS mua vào thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là giá mua thực tế các tài sản tài chính (đối với chứng khoán chưa niêm yết của Tổ chức phát hành) hoặc giá khớp lệnh mua bán chứng khoán trên các Sở Giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết). Giá mua tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bao gồm cả các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này, như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng,...

Khi bán hoặc thu hồi khi đáo hạn tài sản tài chính AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty, giá mua của các tài sản tài chính bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, tài sản tài chính AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (Trong trường hợp không có giá thị trường).

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị thị trường phản ánh vào Chi tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý”, chi tiết “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán” của Báo cáo tình hình tài chính thuộc “Chi tiêu của TK 4121 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý”.
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính AFS ghi nhận theo giá trị thị trường phản ánh vào Chi tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý”, chi tiết “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán” của Báo cáo tình hình tài chính thuộc “Chi tiêu của TK 4121 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý”.
- Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá trị thị trường ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại Chi tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý”.

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, Công ty cần đánh giá xem có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm tài sản tài chính AFS. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này thì Công ty sẽ phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận lỗ suy giảm giá trị của các tài sản tài chính AFS vào Báo cáo thu nhập toàn diện - Phần lãi/lỗ

Lỗ suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (Nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là 1 bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

4.2.5. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - + Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản, hoặc
 - + Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu thanh toán.

4.2.6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn; các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán và các tài sản nhận thế chấp.

Bằng chứng khách quan cho thấy việc suy giảm giá trị của một hoặc một nhóm tài sản tài chính bao gồm các dữ liệu thu thập được của người nắm giữ tài sản về các sự kiện lỗi sau: Khó khăn trọng yếu về tài chính của Tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước, vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn, bên cho vay đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà bên cho vay không thể xem xét hơn được, khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là rất cao, thiếu một thị trường hoạt động cho tài sản tài chính do các khó khăn về tài chính,...

Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập: Ghi giảm dự phòng suy giảm TSTC đã lập và ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay.

Khi dùng ghi nhận các tài sản tài chính (Do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại tài sản tài chính đã lập dự phòng suy giảm giá trị, khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẽ được ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của loại tài sản tài chính dùng ghi nhận.

Đối với các tài sản nhận thế chấp, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản này theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Khi giá trị của tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (Theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp), dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được lập.

Điều kiện để trích lập khoản dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp là:

a. Các tài sản tài chính nhận thế chấp được Công ty nhận thế chấp theo đúng quy định của pháp luật chứng khoán.

b. Được tự do mua, bán trên thị trường chứng khoán mà tại thời điểm đánh giá lại để lập Báo cáo tài chính có giá trị tài sản thuần có thể thực hiện được (giá thị trường hoặc giá trị hợp lý) giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán.

Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán. Phần chênh lệch tăng/giảm được ghi nhận tăng/hoàn nhập "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh".

4.2.7. Giá trị thị trường/Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp nhận. Cụ thể:

- Giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị ghi sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá chứng khoán

4.2.8. Nguyên tắc phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)" hoặc chỉ tiêu "Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại".

Phân loại lại do thay đổi dự định nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Nếu tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại vào nhóm cho vay và phải thu, trong một số trường hợp đặc biệt hoặc nhóm tiền và các khoản tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải được định giá theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)" hoặc chỉ tiêu "Lỗ và ghi nhận chênh lệch giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại".

4.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Khung khấu hao</u>
Phương tiện vận tải	10 năm
Máy móc, thiết bị	03 – 08 năm
Thiết bị quản lý	03 – 08 năm

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị bản quyền, phần mềm kế toán, phần mềm giao dịch chứng khoán, website công ty và các hệ thống phần mềm quản lý khác mà các phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Bản quyền, phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 đến 08 năm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn là khoản tiền đặt cọc để thực hiện hợp đồng.

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

4.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính

Phải thu bán các tài sản tài chính: Phải thu bán các tài sản tài chính bao gồm toàn bộ giá trị phải thu về bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK (Không qua các Sở Giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này. Nợ phải thu về bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính bao gồm tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK phát sinh trong kỳ kế toán. Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Cổ tức được chia, tiền lãi, các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

4.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác chỉ bao gồm các khoản phải thu liên quan tới “Thu nhập khác”.

4.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ trên 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

Các khoản lập dự phòng hoặc khoản hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối kỳ kế toán) được ghi tăng chi phí (khi lập dự phòng) hoặc ghi giảm chi phí (khi hoàn nhập).

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Các loại chi phí trả trước được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ 6 tháng đến 3 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm: Chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác. Riêng lợi thế thương mại từ việc hợp nhất giữa công ty cổ phần chứng khoán Hải Phòng (HPC) và công ty cổ phần chứng khoán Á Âu (AAS) tạo thành công ty cổ phần chứng khoán Hải Phòng (HAC) với tổng giá trị 14.599.329.729 đồng được phân bổ trong 10 năm kể từ thời điểm hợp nhất.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả

100/HASECO/11

4.8.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán chỉ bao gồm các khoản phải trả đối với các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng Công ty qua Sở Giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các Đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của Công ty.

Phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán phải được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và Công ty. Công ty chỉ được ghi nhận phí thực hiện dịch vụ cho khách hàng vào chi phí kinh doanh chứng khoán trên nguyên tắc có các cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với các nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của Công ty.

4.8.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

4.8.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Công ty tính toán và xác định số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp cho Nhà nước theo luật định áp dụng đối với Công ty hoặc thực hiện thu thuế tại nguồn theo quy định và kịp thời phản ánh số thuế phải nộp. Việc kê khai đầy đủ, chính xác số thuế, phí và lệ phí phải nộp là nghĩa vụ của Công ty.

Công ty phải theo dõi chi tiết từng khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp và còn phải nộp Nhà nước.

+ Thuế giá trị gia tăng (GTGT): *Hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán khác theo quy định không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.*

+ Các khoản thuế mà Công ty phải thu hộ Ngân sách Nhà nước từ Người lao động bao gồm:

Thuế Thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công.

Công ty thực hiện kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế Thu nhập cá nhân khấu trừ tại nguồn nộp thay cho cá nhân theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

+ Các khoản thuế mà Công ty phải thu hộ Ngân sách Nhà nước từ Nhà đầu tư bao gồm:

Thuế thu nhập cá nhân từ việc chuyển nhượng chứng khoán.

Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn.

Công ty thực hiện kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế Thu nhập cá nhân khấu trừ tại nguồn nộp thay cho cá nhân theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng

Chi phí phải trả trong hoạt động của Công ty bao gồm các khoản sau: chi phí điện nước, cước dịch vụ internet, văn phòng phẩm và các chi phí hoạt động khác. Các chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế hóa đơn, chứng từ nhận được sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác

Các khoản phải trả, phải nộp khác là các khoản phải trả không liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả tiền nộp tiền muợn, nộp tiền sai tài khoản và các khoản phải trả khác.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu hay phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK**4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là số vốn thực góp của các cổ đông.

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

19
ÔN
Ồ
Ỉ
YE

Tổng thu nhập, doanh thu tính trong Chỉ tiêu này gồm: Doanh thu của hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán có tính đến các khoản ghi giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ này (Nếu có); Lãi bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài chính của Công ty, doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh thuộc Danh mục đầu tư các tài sản tài chính; Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác.

Các khoản chi phí được tính trong Chỉ tiêu này, gồm: Chi phí trực tiếp, gián tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, có tính đến các khoản ghi giảm chi phí; Lỗ bán các tài sản tài chính, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, lỗ suy giảm các TSTC và chi phí đi vay, các khoản lập dự phòng, chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý Công ty, chi phí khác.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị của tài sản tài chính AFS sẽ được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện khác, không thuộc chỉ tiêu lợi nhuận chưa thực hiện đã được xác định trên báo cáo lãi lỗ của kỳ kinh doanh.

4.12.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận

Lãi đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm (N-1) là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm (N-1) không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật khác có liên quan hiện hành quy định đối với công ty chứng khoán, Điều lệ Công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

Doanh thu, thu nhập là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của Công ty. Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Doanh thu bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là khoản chênh lệch tăng giữa giá bán thực tế và giá mua (Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch).

Cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty: FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi Công ty mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, Công ty phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các tài sản tài chính được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của Công ty. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi các tài sản tài chính được mua được hạch toán giảm giá trị của chính các tài sản tài chính đó.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (Tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong Danh mục tài sản tài chính của Công ty hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức, căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở Giao dịch chứng khoán, trang web của Tổ chức phát hành, Trung tâm Lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuters). Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thương chi ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (Tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của Công ty.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý của Công ty gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách,...).

Chi phí quản lý của Công ty được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí hoạt động quản lý kinh doanh của Công ty theo quy định.

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

4.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan của công ty nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

V. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK**5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng. Tại ngày 31/12/2023, Công ty không còn số dư phải thu khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi Bộ phận ngân quỹ/ Bộ phận Nguồn vốn và kinh doanh tài chính của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với khoản mục trong

Báo cáo tài chính tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng.

Công ty chỉ thực hiện cho vay, ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản đảm bảo, tín nhiệm giao dịch của khách hàng và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Công ty không có khoản phải thu nào bị quá hạn hay có nguy cơ bị tổn thất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính của Công ty.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại 31/12/2023:

Khoản mục	Quá hạn	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản tài chính					
Tiền	-	8.106.040.603	-	-	8.106.040.603
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	109.016.320.600	-	-	109.016.320.600
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu	-	4.086.435.156	-	-	4.086.435.156
Các khoản cho vay	-	102.069.956.322	-	-	102.069.956.322

Khoản mục	Quá hạn	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	40.565.453.390	-	-	40.565.453.390
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	186.294.146	-	-	186.294.146
Tài sản dài hạn khác - Quỹ bù trừ	-	-	-	-	-
Cộng	-	264.030.500.217	-	-	264.030.500.217
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	10.892.500	-	-	10.892.500
Phải trả người bán	-	-	-	-	-
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	-	1.028.047.300	-	-	1.028.047.300
Phải trả người lao động	-	1.724.059.482	-	-	1.724.059.482
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	-	263.933.975	-	-	263.933.975
Chi phí phải trả	-	-	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	-	6.357.722.411	-	-	6.357.722.411
Cộng	-	9.384.655.668	-	-	9.384.655.668
Chênh lệch thanh khoản thuần	-	254.645.844.549	-	-	254.645.844.549

5.4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này cũng như đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa các rủi ro có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về yếu tố của các công cụ tài chính trong tương lai.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản cho vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày Báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá của các công cụ tài chính (giá cổ phiếu, giá trái phiếu) là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công cụ tài chính đã niêm yết và chưa niêm yết của Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các công cụ tài chính. Công ty quản lý rủi ro về giá công cụ tài chính bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa các danh mục đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào các công cụ tài chính

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

A.6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty Chứng khoán	8.093.748.208	3.591.336.662
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	12.292.395	2.585.334
Các khoản tương đương tiền	-	19.000.000.000
Cộng	8.106.040.603	22.593.921.996

A.6.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước	
	Khối lượng GD thực hiện	Giá trị KL GD thực hiện	Khối lượng GD thực hiện	Giá trị KL GD thực hiện
Của Công ty chứng khoán	12.734.504	327.999.190.500	3.774.264	160.284.311.620
Cổ phiếu	12.734.504	327.999.190.500	3.774.264	160.284.311.620
Của nhà đầu tư	458.437.684	6.076.781.955.100	476.571.964	7.827.643.260.850
Cổ phiếu	458.437.684	6.076.781.955.100	476.571.964	7.827.643.260.850
Cộng	471.172.188	6.404.781.145.600	480.346.228	7.987.927.572.470

A.6.3. Các loại tài sản tài chính

6.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	126.483.561.165	107.864.188.500	151.154.228.132	68.617.467.940
cổ phiếu upcom	647.224.450	1.152.132.100	11.825.254.450	6.636.178.500
Cộng	127.130.785.615	109.016.320.600	162.979.482.582	75.253.646.440

6.3.2. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu chưa niêm yết	40.565.453.390	38.000.000.000	2.565.453.390	2.565.453.390
Cộng	40.565.453.390	38.000.000.000	2.565.453.390	2.565.453.390

6.3.3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000

6.3.4. Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	100.721.427.386	100.721.427.386	92.230.854.804	92.230.854.804
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	1.348.528.936	1.348.528.936	1.689.809.348	1.689.809.348
Cộng	102.069.956.322	102.069.956.322	93.920.664.152	93.920.664.152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

6.3.5 Tình hình biến động giá trị hợp lý của tài sản tài chính

	Số cuối năm									
	Số cuối năm					Số đầu năm				
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý năm nay	Chênh lệch tăng	Chênh lệch đánh giá giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý năm trước	Chênh lệch tăng	Chênh lệch đánh giá giảm	Giá trị đánh giá lại
Tài sản tài chính FVTPL	127.130.785.615	109.016.320.600	902.207.443	19.016.672.458	109.016.320.600	162.979.482.582	75.253.646.440	507.094.400	88.232.930.542	75.253.646.440
Có phiếu niêm yết	127.130.785.615	109.016.320.600	902.207.443	19.016.672.458	109.016.320.600	162.979.482.582	75.253.646.440	507.094.400	88.232.930.542	75.253.646.440
Các khoản đầu tư HTM	-	-	-	-	-	5.000.000.000	-	-	-	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin	-	-	-	-	-	5.000.000.000	-	-	-	5.000.000.000
Các khoản cho vay	102.069.956.322	102.069.956.322	-	-	102.069.956.322	93.920.664.152	93.920.664.152	-	-	93.920.664.152
Cho vay hoạt động ký quỹ	100.721.427.386	100.721.427.386	-	-	100.721.427.386	92.230.854.804	92.230.854.804	-	-	92.230.854.804
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán CK	1.348.528.936	1.348.528.936	-	-	1.348.528.936	1.689.809.348	1.689.809.348	-	-	1.689.809.348
Tài sản tài chính AFS	40.565.453.390	38.000.000.000	-	2.565.453.390	38.000.000.000	2.565.453.390	2.565.453.390	-	-	2.565.453.390
Có phiếu chưa niêm yết	40.565.453.390	38.000.000.000	-	2.565.453.390	38.000.000.000	2.565.453.390	2.565.453.390	-	-	2.565.453.390
Cộng	269.766.195.327	249.086.276.922	902.207.443	21.582.125.848	249.086.276.922	264.465.600.124	171.739.763.982	507.094.400	88.232.930.542	176.739.763.982

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

A.6.4. Các khoản phải thu

6.4.1. Các khoản phải thu từ TSTC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	1.912.720.382	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	1.079.522.644	3.187.517.716
Cộng	2.992.243.026	3.187.517.716

6.4.2. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vũ Đại Đồng	2.000.000.004	3.000.000.004
Các khoản phải thu khác	576.715.371	37.658.883
Cộng	2.576.715.375	3.037.658.887

A.6.5. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	274.359.818	269.563.677
Công cụ dụng cụ	27.984.152	27.930.497
Thuê văn phòng	132.106.920	-
Chi phí khác	114.268.746	241.633.180
b) Dài hạn	3.666.916.676	5.531.253.792
Chi phí sửa chữa văn phòng	464.660.976	923.293.740
Lợi thế thương mại (*)	2.919.865.953	4.379.798.925
Chi phí khác	282.389.747	228.161.127
Cộng	3.941.276.494	5.800.817.469

(*): Là giá trị phát sinh khi hợp nhất giữa công ty cổ phần chứng khoán Hải Phòng (HPC) và công ty cổ phần chứng khoán Á Âu (AAS) tạo thành công ty cổ phần chứng khoán Hải Phòng (HAC) với tổng giá trị 14.599.329.729 đồng được phân bổ trong 10 năm kể từ thời điểm hợp nhất.

A.6.6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị	Phong tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	10.805.499.584	4.322.582.100	231.103.698	15.359.185.382
- Mua trong năm	-	-	31.438.000	31.438.000
- Thanh lý tài sản	-	-	-	-
Số cuối năm	10.805.499.584	4.322.582.100	262.541.698	15.390.623.382
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	10.241.543.928	3.504.247.100	231.103.698	13.976.894.726
- Khấu hao trong năm	116.383.416	476.700.000	5.104.452	598.187.868
- Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối năm	10.357.927.344	3.980.947.100	236.208.150	14.575.082.594
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu kỳ	563.955.656	818.335.000	-	1.382.290.656
Số cuối năm	447.572.240	341.635.000	26.333.548	815.540.788

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

1/1
 CC
 CI
 HUI
 HA
 DU

<i>Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:</i>	10.463.407.947 đồng
<i>Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:</i>	0 đồng
<i>Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:</i>	0 đồng

A.6.7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	2.228.764.540	15.771.328.340	18.000.092.880
- Mua trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	2.228.764.540	15.771.328.340	18.000.092.880
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	2.228.764.540	15.771.328.340	18.000.092.880
- Khấu hao trong năm	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	2.228.764.540	15.771.328.340	18.000.092.880
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-

Trong đó:

<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:</i>	18.000.092.880 đồng
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng:</i>	0 đồng
<i>Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:</i>	0 đồng

A.6.8. Tạm ứng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng bên thứ ba	19.815.080	30.538.415.080
Vũ Thị Thu Huyền	-	30.483.600.000
Cán bộ nhân viên khác	19.815.080	54.815.080
Tạm ứng bên có liên quan	-	179.630.000
Nguyễn Tuấn Anh	-	179.630.000
Cộng	19.815.080	30.718.045.080

A.6.9. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	186.294.146	186.294.146
Đặt cọc thuê văn phòng Chi nhánh Hồ Chí Minh	162.875.196	162.875.196
Các khoản đặt cọc khác	23.418.950	23.418.950
b) Dài hạn	534.786.200	534.786.200
Đặt cọc thuê văn phòng hội sở	420.930.000	420.930.000
Đặt cọc thuê văn phòng Chi nhánh Hà Nội	111.856.200	111.856.200
Các khoản đặt cọc khác	2.000.000	2.000.000
Cộng	721.080.346	721.080.346

A.6.10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	3.763.586.704	3.132.101.161
Tiền lãi phân bổ hàng năm	561.267.383	410.394.423

Cộng	4.444.854.087	3.662.495.584
------	---------------	---------------

Theo quyết định số 45/QĐ - VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120.000.000 đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2.500.000.000 đồng.

Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20.000.000.000 đồng.

A.6.11. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả đặt cọc đầu giá cổ phần	10.892.500	10.892.500
Cộng	10.892.500	10.892.500

A.6.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT	25.350.886	25.347.886
Thuế TNCN	1.002.696.414	1.106.234.664
Cộng	1.028.047.300	1.131.582.550

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	25.347.886	1.673.091	1.670.091	25.350.886
Thuế TNCN	1.106.234.664	4.809.382.767	4.912.921.017	1.002.696.414
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	1.131.582.550	4.815.055.858	4.918.591.108	1.028.047.300

A.6.13. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hoạt động phải trả	-	350.557.808
Cộng	-	350.557.808

A.6.14. Phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cổ tức cho cổ đông của CTCK	5.898.321.400	6.309.052.190
Phải trả cổ tức cho cổ đông- Cổ đông chưa lưu ký	25.704.000	25.704.000
Phải trả phải nộp khác AAS	55.863.180	55.863.180
Phải trả cổ tức cho cổ đông - cổ đông đã lưu ký	28.000	28.000
Các khoản phải trả khác	377.805.831	6.887.131.219
Cộng	6.357.722.411	13.277.778.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

A.6.15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay bên thứ ba						
Bà Nguyễn Thu Hằng (1)	-	-	26.000.000.000	26.000.000.000	-	-
Bà Đỗ Thị Hương Giang (2)	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Vay bên liên quan						
Ông Vũ Dương Hiến (3)	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Cộng	-	-	46.000.000.000	46.000.000.000	-	-

Thông tin về các khoản vay

- (1): Khoản vay cá nhân Bà Nguyễn Thu Hằng theo hợp đồng số 01/2023/HĐVV-HAC ngày 30/06/2023 với số tiền gốc 6.000.000.000 đồng, thời hạn vay 1 tháng, lãi suất 12%/năm.
- (2): Khoản vay cá nhân Bà Đỗ Thị Hương Giang theo hợp đồng số 02/2023/HĐVV-HAC ngày 31/07/2023 với số tiền gốc 20.000.000.000 đồng, thời hạn vay 1 tháng, lãi suất 12,3%/năm.
- (3): Khoản vay cá nhân Ông Vũ Dương Hiến theo hợp đồng số 03/2023/HĐVV-HAC ngày 31/08/2023 với số tiền gốc 20.000.000.000 đồng, thời hạn vay 1 tháng, lãi suất 10%/năm.

11/11/2023

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

A.6.16. Vốn đầu toạ của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vũ Dương Hiền	70.877.730.000	70.877.730.000
Công ty cổ phần Hapaco Hải Phòng	19.377.370.000	19.377.370.000
Các cổ đông khác	201.555.860.000	201.555.860.000
Cộng	291.810.960.000	291.810.960.000
Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.181.096	29.181.096
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.181.096	29.181.096
- Cổ phiếu phổ thông	29.181.096	29.181.096
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.706	4.706
- Cổ phiếu phổ thông	4.706	4.706
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.176.390	29.176.390
- Cổ phiếu phổ thông	29.176.390	29.176.390
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

A.6.17. Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(20.937.430.475)	15.166.030.529
Lợi nhuận chưa thực hiện	(18.114.465.015)	(87.725.836.142)
Cộng	(39.051.895.490)	(72.559.805.613)

A.6.18. Nợ khó đòi đã được xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bán các tài sản tài chính	62.929.009.770	62.929.009.770
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	982.570.196	982.570.196
Ứng trước cho người bán	5.519.000.000	5.519.000.000
Tạm ứng	-	-
Cộng	69.430.579.966	69.430.579.966

A.6.19. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Công ty Chứng khoán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Sàn HNX	5.101.000.000	2.939.000.000
Sàn HOSE	32.094.970.000	30.947.900.000
Sàn UpCom	1.047.770.000	2.884.410.000
Đại chúng chưa niêm yết	1.060.000	2.490.000
Cộng	38.244.800.000	36.773.800.000

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

A.6.20. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Công ty Chứng khoán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	-	25.000.000.000
Công ty CP Bột mỳ Bình an	2.666.660.000	2.666.660.000
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 8	1.333.330.000	1.333.330.000
Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	38.000.000.000	-
Cộng	41.999.990.000	28.999.990.000
A.6.21. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.361.391.560.000	2.251.102.750.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	122.707.490.000	192.647.250.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	20.000.000.000	15.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	17.514.520.000	6.319.750.000
Cộng	2.521.613.570.000	2.465.069.750.000
A.6.22. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	10.189.770.000	10.189.770.000
Cộng	10.189.770.000	10.189.770.000
A.6.23. Tiền gửi của Nhà đầu tư		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	96.639.204.785	73.268.654.693
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	96.639.204.785	73.268.654.693
Tiền gửi bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán	31.801.707	10.553.744
- Tiền gửi bù trừ, thanh toán GDCK NĐT trong nước	9.202.139	2.649.086
- Tiền gửi bù trừ, thanh toán GDCK NĐT nước ngoài	22.599.568	7.904.658
Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	3.162.153.100	2.245.346.255
Cộng	99.833.159.592	75.524.554.692
A.6.24. Phải trả Nhà đầu tư		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	96.671.006.492	73.279.208.437
Của Nhà đầu tư trong nước	96.182.885.343	72.806.503.177
Của Nhà đầu tư nước ngoài	488.121.149	472.705.260
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	3.162.153.100	2.245.346.255
Cộng	99.833.159.592	75.524.554.692

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

B.6.25 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi, lỗ

6.25.1. Lãi bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tại thời điểm bán	Lãi/Lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi/Lỗ bán chứng khoán năm trước
Cổ phiếu niêm yết	2.595.024	25.630	66.509.295.000	62.736.986.367	3.772.308.633	1.596.544.159
Cộng	2.595.024		66.509.295.000	62.736.986.367	3.772.308.633	1.596.544.159

6.25.1. Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tại thời điểm bán	Lãi/Lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi/Lỗ bán chứng khoán năm trước
Cổ phiếu niêm yết	3.701.280	25.666	94.997.060.500	135.337.135.600	(40.340.075.100)	(4.690.250.955)
Cộng	3.701.280		94.997.060.500	135.337.135.600	(40.340.075.100)	(4.690.250.955)

6.25.1. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị hợp lý	Số đợt chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Số đợt chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
Cổ phiếu niêm yết	127.130.785.615	109.016.320.600	(18.114.465.015)	(87.725.836.142)	69.611.371.127	70.994.030.706	1.382.659.579
Cộng	127.130.785.615	109.016.320.600	(18.114.465.015)	(87.725.836.142)	69.611.371.127	70.994.030.706	1.382.659.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)****6.25.2. Lãi phát sinh từ các tài sản tài chính và HTM**

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL	1.152.983.017	1.620.249.283
Từ các khoản đầu tư HTM	1.823.531.506	434.778.084
Từ tài sản tài chính AFS	-	8.658.356.164
Cộng	2.976.514.523	10.713.383.531

6.25.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay	Năm trước
Tiền lãi hoạt động Margin	13.616.230.078	19.524.024.065
Tiền lãi cho vay hoạt động ứng trước	747.319.072	1.431.283.048
Cộng	14.363.549.150	20.955.307.113

6.25.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	10.602.974.638	13.779.601.994
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	61.854.544	73.854.545
Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.198.843.414	1.094.674.342
Doanh thu khác	67.999.102	67.408.657
Cộng	11.931.671.698	15.015.539.538

B.6.26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu lãi tiền gửi	3.428.085.201	2.632.291.787
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	3.428.085.201	2.632.291.787

B.6.27. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	136.421.644	6.186.074.764
Cộng	136.421.644	6.186.074.764

B.6.28. Chi phí hoạt động tự doanh

	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý hoạt động tự doanh	1.825.520.655	1.945.326.307
Cộng	1.825.520.655	1.945.326.307

B.6.29. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	10.806.135.738	11.031.034.865
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	873.682.069	820.795.871
Chi phí dịch vụ khác	-	(8.650.000)
Cộng	11.679.817.807	11.843.180.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

B.6.30. Chi phí quản lý Công ty Chứng khoán

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý và các khoản khác theo lương	8.246.431.954	8.471.463.971
Chi phí văn phòng phẩm	4.261.030	5.415.120
Chi phí công cụ, dụng cụ	121.803.307	161.533.322
Chi phí khấu hao TSCĐ	547.295.400	556.901.757
Chi phí thuế, phí và lệ phí	4.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.060.748.686	1.149.673.323
Chi phí khác	5.170.371.840	4.943.937.749
Cộng	15.154.912.217	15.293.945.242

B.6.31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	33.507.910.123	(79.030.488.134)
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán	(69.611.371.127)	89.059.091.028
Các khoản điều chỉnh tăng	1.382.659.579	104.603.676.393
Các khoản điều chỉnh giảm	(70.994.030.706)	(15.544.585.365)
Lỗ lũy kế được kết chuyển	-	-
Thu nhập chịu thuế	(36.103.461.004)	10.028.602.894
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập phải nộp	-	2.005.720.579

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và công nợ phải trả trên Báo cáo tài chính.

B.6.32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.507.910.123	(81.036.208.713)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	33.507.910.123	(81.036.208.713)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	29.176.390	29.176.390
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.148,46	(2.777,46)

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	29.176.390	29.176.390
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm, chuyển đổi lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	29.176.390	29.176.390

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

E. BÁO CÁO BỘ PHẬN

E.6.33 Báo cáo bộ phận

Hoạt động môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, cho vay ký quỹ và tự doanh tại khu vực Hải Phòng tạo ra doanh thu và lợi nhuận chủ yếu cho Công ty, trong khi hoạt động kinh doanh tại các khu vực khác chỉ tạo ra doanh thu từ cho vay ký quỹ nhưng chiếm tỷ trọng thấp trong tổng doanh thu và lợi nhuận toàn công ty. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty hoạt động trong một khu vực địa lý. Do đó, Ban Giám đốc không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Hoạt động của Công ty được chia theo các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động cho vay ký quỹ	Hoạt động tự doanh	Hoạt động khác	Các khoản loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu hoạt động ra bên ngoài	11.801.818.052	14.363.549.150	77.742.853.862	129.853.646	-	104.038.074.710
Doanh thu hoạt động giữa các bộ phận						
Tổng doanh thu hoạt động	11.801.818.052	14.363.549.150	77.742.853.862	129.853.646	-	104.038.074.710
Chi phí hoạt động	11.679.817.807	-	46.980.068.915	-	-	58.659.886.722
Kết quả hoạt động theo bộ phận	122.000.245	14.363.549.150	30.762.784.947	129.853.646	-	45.378.187.988
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						15.154.912.217
Kết quả hoạt động						30.223.275.771
Doanh thu tài chính						3.428.085.201
Chi phí tài chính						136.421.644
Thu nhập khác						-
Chi phí khác						7.029.205
Chi phí thuế TNDN hiện hành						-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						33.507.910.123

E.6.33 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động cho vay ký quỹ	Hoạt động tự doanh	Hoạt động khác	Các khoản loại trừ	Tổng cộng
Tài sản						
Tài sản trực tiếp của bộ phận	5.291.976.597	104.180.479.932	155.162.077.060	9.320.763		264.643.854.352
Tài sản không phân bổ						8.106.040.603
Tổng cộng tài sản	5.291.976.597	104.180.479.932	155.162.077.060	9.320.763	-	272.749.894.955
Nợ phải trả						
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.113.720.398	1.355.467.234	7.336.480.003	12.254.100		9.817.921.735
Nợ phải trả không phân bổ						-
Tổng cộng nợ phải trả	1.113.720.398	1.355.467.234	7.336.480.003	12.254.100	-	9.817.921.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**E.6.34 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****E.6.34.1 Cam kết thuê hoạt động**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty hiện có cam kết thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	<u>Năm nay</u>
Tiền thuê văn phòng hội sở	2.006.433.000
Tiền thuê văn phòng chi nhánh Hồ Chí Minh	727.822.744
Tiền thuê văn phòng chi nhánh Hà Nội	800.256.204
Cộng	<u>3.534.511.948</u>

Cam kết thuê hoạt động được thể hiện ở hợp đồng sau:

- Hợp đồng thuê văn phòng số 05/2021/TA-HASECO về việc thuê 576 m² tại số 07 lô 28A đường Lê Hồng Phong, khu đô thị mới ngã năm sân bay Cát Bi, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng làm văn phòng công ty, thời gian thuê từ ngày 01/05/2022 đến 30/04/2027 với đơn giá 152.002.500 đồng/tháng.
- Hợp đồng thuê văn phòng số 07/HĐTVP/REC/CDC về việc thuê 127,6 m² tại Tòa nhà văn phòng thuộc cao ốc Central Garden tại 328 Võ Văn Kiệt, phường Cô Giang, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh làm văn phòng chi nhánh Hồ Chí Minh, thời gian thuê 01 năm kể từ ngày 01/04/2023 với đơn giá 49.508.800 đồng/tháng.
- Hợp đồng thuê văn phòng số 01/2021/HĐTN ngày 20/06/2022 và phụ lục Hợp đồng số 05/LHĐTVP ngày 01/06/2023 về việc thuê 205 m² tại Tầng 2, số 163 Phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội làm văn phòng của chi nhánh Hà Nội, thời gian thuê 1 năm kể từ ngày 01/05/2023 với đơn giá thuê là 2.460 USD/tháng.

E.6.34.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

E.6.34.3 Thông tin về các bên liên quan**Các bên liên quan:**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Danh sách bên liên quan:**Bên liên quan**

Ông Vũ Dương Hiền
Ông Vũ Xuân Thủy
Ông Đoàn Đức Luyện
Bà Nguyễn Thị Nguyệt
Bà Vũ Thị Thanh Nga
Ông Nguyễn Anh Trung
Bà Lê Thị Mai Anh

Mối quan hệ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ủy viên Hội đồng quản trị
Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Kế toán trưởng
Phó Tổng Giám đốc (*miễn nhiệm ngày 15/04/2022*)
Trưởng Ban kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**E.6.34.3 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Đoàn Thị Thúy	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Phạm Công Ngữ	Giám đốc nhân sự - Người công bố thông tin
Bà Lương Thị Mai Phương	Giám đốc Chi nhánh Hà Nội
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Giám đốc kinh doanh
Công ty cổ phần Quốc tế Bệnh viện Green	Cùng chung chủ tịch HĐQT

Giao dịch với bên liên quan**Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Năm nay	Năm trước
Ông Vũ Dương Hiền	Lương, thưởng, thù lao	1.225.520.384	1.165.637.024
Ông Vũ Xuân Thủy	Thù lao	66.825.000	97.600.000
Ông Đoàn Đức Luyện	Lương, thưởng, thù lao	740.068.000	864.296.888
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Lương, thưởng, thù lao	693.823.590	610.902.168
Bà Vũ Thị Thanh Nga	Lương, thưởng, thù lao	449.675.345	582.720.860
Bà Lê Thị Mai Anh	Lương, thưởng, thù lao	434.869.769	581.215.969
Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang	Thù lao	59.400.000	66.400.000
Bà Đoàn Thị Thúy	Lương, thưởng, thù lao	328.331.394	423.826.435
Ông Nguyễn Anh Trung	Lương, thưởng	-	139.183.357
Ông Phạm Công Ngữ	Lương, thưởng	463.308.000	568.125.944
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Lương, thưởng	397.744.000	290.264.000
Bà Lương Thị Mai Phương	Lương, thưởng	377.674.174	186.530.407

Giao dịch khác với bên liên quan

Họ tên bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Năm nay	Năm trước
Ông Vũ Dương Hiền	Cho công ty vay	20.000.000.000	211.450.000.000
	Công ty thanh toán tiền gốc vay	20.000.000.000	211.450.000.000
Bà Đoàn Thị Thúy	Tạm ứng	-	1.052.488.018
	Hoàn ứng	-	1.052.488.018
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tạm ứng	-	299.630.000
	Hoàn ứng	179.630.000	120.000.000
Bà Lê Thị Mai Anh	Tạm ứng	25.390.940	-
	Hoàn ứng	25.390.940	-
Công ty cổ phần Quốc tế Bệnh viện Green	Nắm giữ cổ phần	38.000.000.000	

Số dư với bên liên quan**Tạm ứng ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục A.6.8)**

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Nguyễn Tuấn Anh	-	179.630.000
Cộng	-	179.630.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**E.6.34.4 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán khác. Tuy nhiên một số chỉ tiêu được trình bày lại cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu BCTC đã kiểm toán năm trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Báo cáo kết quả hoạt				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501	268,40	(3.045,86)	(2.777,46)

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2023 của Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng.
Trân trọng báo cáo!

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CÔNG TY**

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu: VT



CHỦ TỊCH HĐQT
TS. Vũ Dương Hiến